

ĐẾN

Số: 12839

Giờ: Ngày 17 tháng 4 năm 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	TM	31-03-12	01-01-12
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		167,520,329,394	183,487,441,196
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		88,409,120,084	70,196,552,720
111	1. Tiền	03	1,909,120,084	24,196,552,720
112	2. Các khoản tương đương tiền		86,500,000,000	46,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	16,267,112,146	15,396,883,148
121	1. Đầu tư ngắn hạn		16,972,166,306	16,419,828,933
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(705,054,160)	(1,022,945,785)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28,617,168,036	50,518,255,607
131	1. Phải thu của khách hàng		17,340,688,519	30,977,569,518
132	2. Trả trước cho người bán		11,055,328,918	15,506,299,466
135	5. Các khoản phải thu khác	05	715,996,100	4,529,232,124
139	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	06	(494,845,501)	(494,845,501)
140	IV. Hàng tồn kho		31,349,626,258	45,965,175,655
141	1. Hàng tồn kho	07	31,349,626,258	45,965,175,655
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,877,302,870	1,410,574,066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		574,233,988	532,618,690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		549,775,157	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	08		
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,753,293,725	877,955,376
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		91,993,888,194	90,534,960,088
220	II. Tài sản cố định		68,026,104,485	71,264,813,347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	43,427,035,353	44,577,733,953
222	- Nguyên giá		83,820,672,254	84,180,763,077
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40,393,636,901)	(39,603,029,124)
227	3. TSCĐ vô hình	11	24,599,069,132	24,770,935,167
228	- Nguyên giá		26,825,063,225	26,825,063,225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,225,994,093)	(2,054,128,058)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12		1,916,144,227
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19,750,800,000	16,690,800,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		9,270,300,000	6,210,300,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10,480,500,000	10,480,500,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4,216,983,709	2,579,346,741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4,216,983,709	2,579,346,741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		259,514,217,588	274,022,401,284



Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31-03-12	01-01-12
300	A. Nợ phải trả		50,180,261,066	59,312,780,451
310	I. Nợ ngắn hạn		47,712,920,153	57,586,365,618
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	23,267,602,061	23,901,180,148
312	2. Phải trả cho người bán		4,818,810,110	10,979,518,800
313	3. Người mua trả tiền trước		1,355,698,639	3,265,081,010
314	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,225,338,301	1,175,858,768
315	5. Phải trả công nhân viên		923,934,243	844,367,172
316	6. Chi phí phải trả	17	6,778,492,367	9,696,683,048
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	8,819,445,802	7,534,686,672
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		523,598,630	188,990,000
330	II. Nợ dài hạn		2,467,340,913	1,726,414,833
333	3. Phải trả dài hạn khác		1,586,434,283	1,617,684,743
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			42,616,270
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		880,906,630	66,113,820
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		209,333,956,522	214,709,620,833
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	209,333,956,522	214,709,620,833
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119,820,500,000	119,820,500,000
412	2. Thặng dư vốn		69,306,398,800	69,306,398,800
414	4. Cổ phiếu quỹ		(22,136,611,468)	(22,136,611,468)
415	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			206,917,361
417	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,621,325,161	2,726,640,912
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		38,722,344,029	44,785,775,228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		259,514,217,588	274,022,401,284

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	31-03-12	01-01-12
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			
	3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		\$ 1,674.65	\$ 2,070.18
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Đào Trung Thanh

Giám đốc




Ngô Văn Vị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I/2012

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL25	46,162,103,070	54,865,517,351	46,162,103,070	54,865,517,351	331,061,202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VL26		331,061,202		331,061,202	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VL27	46,162,103,070	54,534,456,149	46,162,103,070	54,534,456,149	45,671,684,463
4. Giá vốn hàng bán	11	VL28	37,305,999,951	45,671,684,463	37,305,999,951	45,671,684,463	8,862,771,686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VL29	8,856,103,119	8,862,771,686	8,856,103,119	8,862,771,686	5,044,134,730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL29	2,770,166,754	5,044,134,730	2,770,166,754	5,044,134,730	1,007,679,888
7. Chi phí tài chính	22	VL30	426,923,083	1,007,679,888	426,923,083	1,007,679,888	520,824,969
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		346,598,750	520,824,969	346,598,750	520,824,969	8,062,166,193
8. Chi phí bán hàng	24		4,022,567,674	8,062,166,193	4,022,567,674	8,062,166,193	1,142,131,529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,884,833,561	1,142,131,529	2,884,833,561	1,142,131,529	3,694,928,806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		4,291,945,555	3,694,928,806	4,291,945,555	3,694,928,806	130,527,580
11. Thu nhập khác	31		426,544,259	130,527,580	426,544,259	130,527,580	38,084,648
12. Chi phí khác	32		39,617,283	38,084,648	39,617,283	38,084,648	92,442,932
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		386,926,976	92,442,932	386,926,976	92,442,932	3,787,371,738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,678,872,531	3,787,371,738	4,678,872,531	3,787,371,738	98,421,467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL31	1,169,718,133	98,421,467	1,169,718,133	98,421,467	3,688,950,271
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,509,154,398	3,688,950,271	3,509,154,398	3,688,950,271	339
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		322	339	322	339	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Trung Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý I kết thúc ngày 31/03/2012

Mã số	Chỉ tiêu	T M	31-03-12	31-03-11
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		58,775,384,051	63,226,800,885
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(23,656,383,553)	(31,911,524,780)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2,887,943,641)	(1,684,487,000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(346,598,750)	(520,824,969)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(211,169,604)	(305,920,787)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,175,665,590	1,591,582,126
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,699,496,023)	(12,488,417,333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23,149,458,070	17,907,208,142
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,283,456,000)	(11,304,203,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,595,034,302	2,476,243,948
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,060,000,000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4,778,584,325	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,440,811,241	989,877,525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2,470,973,868	(7,838,081,527)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12,492,194,190	10,438,219,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13,364,462,764)	(15,552,446,166)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6,535,596,000)	(6,535,596,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,407,864,574)	(11,649,823,166)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18,212,567,364	(1,580,696,551)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		70,196,552,720	35,190,931,193
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		88,409,120,084	33,610,234,642

Ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Đào Trung Thanh

Giám đốc



Ngô Văn Vị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (03) Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 21 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư liên doanh liên kết với các bên có liên quan như sau :

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty TNHH JVC Việt Nam	10.480.500.000 VND	30%

Công ty con :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB, Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội và Công ty CP VITEK VTB TPHCM theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP CNTT VTB	3.150.300.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.150.300.000 chiếm tỷ lệ 51%.

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty CP CNTT VTB là: 15.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2012 là 6.177.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội	3.060.000.000 VND	57.3%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 57.3%.

Công ty Cổ Phần Vitek – VTB Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 37, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 09 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,.....

Vốn điều lệ của Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội : 5.340.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2012 là 4.365.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP VITEK VTB TPHCM	3.060.000.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 51%.

Công ty Cổ Phần VITEK VTB TPHCM được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311420455 đăng ký lần 1 ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,.....

Vốn điều lệ của Công ty CP VITEK VTB TPHCM : 6.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2012 là 4.466.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ôtô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngắn hạn và cho vay)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)
Cộng

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
	1,909,120,084	24,196,552,720
	86,500,000,000	46,000,000,000
	<u>88,409,120,084</u>	<u>70,196,552,720</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Phải thu về cổ phần hoá
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
Phải thu người lao động
Phải thu khác
Cộng

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
	-	-
	-	-
	-	-
	715,996,100	4,529,232,124
	<u>715,996,100</u>	<u>4,529,232,124</u>

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Công ty Hùng Mạnh
- Công ty Lê Nguyễn
- Công ty Tân Hoàng Long
Cộng

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
	(38,987,968)	(38,987,968)
	(149,696,332)	(149,696,332)
	(306,161,201)	(306,161,201)
	<u>(494,845,501)</u>	<u>(494,845,501)</u>

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hoá
Hàng gửi đi bán
Hàng hoá kho bảo thuế
Hàng hoá bất động sản
Cộng giá gốc hàng tồn kho

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
	16,220,802,253	30,976,195,205
	1,780,308,606	2,286,060,453
	13,202,484,551	12,519,364,561
	146,030,848	183,555,436
	<u>31,349,626,258</u>	<u>45,965,175,655</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31-03-12 VND	01-01-12 VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31-03-12 VND	01-01-12 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, phương tiện VT, truyền dẫn	Phương tiện VT, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51,029,724,493	30,130,338,879	3,020,699,705	-	84,180,763,077
Số tăng trong kỳ	-	77,833,500	-	-	77,833,500
- Mua trong năm	-	77,833,500	-	-	77,833,500
- DT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	37,553,050	400,371,273	-	437,924,323
Số dư cuối kỳ	51,029,724,493	30,170,619,329	2,620,328,432	-	83,820,672,254
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23,049,852,346	14,396,141,626	2,157,035,152	-	39,603,029,124
Số tăng trong kỳ	454,960,024	725,641,577	38,460,777	-	1,219,062,378
- Khấu hao trong kỳ	454,960,024	725,641,577	38,460,777	-	1,219,062,378
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	37,553,050	390,901,551	-	428,454,601
- Giảm khác	-	37,553,050	390,901,551	-	428,454,601
Số dư cuối kỳ	23,504,812,370	15,084,230,153	1,804,594,378	-	40,393,636,901
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,979,872,147	15,734,197,253	863,664,553	-	44,577,733,953
Tại ngày cuối kỳ	27,524,912,123	15,086,389,176	815,734,054	-	43,427,035,353

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 50.469.824.531 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26,963,498,143 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính, khác,..	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,132,193,780			692,869,445	26,825,063,225
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	26,132,193,780			692,869,445	26,825,063,225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,620,601,152			433,526,906	2,054,128,058
Số tăng trong kỳ					-
- Khấu hao trong kỳ	151,931,358			19,934,677	171,866,035
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	1,772,532,510			453,461,583	2,225,994,093
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24,511,592,628			259,342,539	24,770,935,167
Tại ngày cuối kỳ	24,359,661,270			239,407,862	24,599,069,132

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31-03-12 VND	01-01-12 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		1,916,144,227
Chi phí khác XD CB		
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		1,916,144,227

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31-03-12 VND	01-01-12 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác (**)		
Cộng		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31-03-12 VND	01-01-12 VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	4,216,983,709	2,579,346,741
Cộng	4,216,983,709	2,579,346,741

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31-03-12 VND	01-01-12 VND
Vay ngắn hạn	23,267,602,061	23,901,180,148
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	23,267,602,061	23,901,180,148

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		899,270,820
Thuế tiêu thụ đặc biệt		42,176
Thuế xuất, nhập khẩu		211,169,604
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,169,718,133	65,376,168
Thuế thu nhập cá nhân	55,620,168	-
Thuế tài nguyên		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
Các loại thuế khác		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	1,225,338,301	1,175,858,768

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	6,778,492,367	9,696,683,048
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi,...		
Cộng	6,778,492,367	9,696,683,048

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	-	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	4,401,600	43,004,200
Kinh phí công đoàn	139,095,142	143,671,212
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện	8,675,949,060	7,348,011,260
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	8,819,445,802	7,534,686,672

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31-03-12	01-01-12
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	10,480,500,000	10,480,500,000
Đầu tư vào công ty khác (**)		
Đầu tư vào công ty con (***)	9,270,300,000	6,210,300,000
Cộng	19,750,800,000	16,690,800,000

(*) Đầu tư vào Công Ty TNHH JVC Việt Nam

(***) Đầu tư vào Công ty :

- Cổ Phần CP CNTT VTB

- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội

- Công ty CP Vitek VTB TPHCM

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính, đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,136,611,468)	-	47,843,827,528	2,861,200,000
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17,893,684,981	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,176,040,912
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(20,951,737,281)	(1,310,600,000)
Số dư cuối năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,136,611,468)	-	44,785,775,228	2,726,640,912
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3,509,154,398	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	894,684,249
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(6,535,596,000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3,036,989,597)	-
Số dư cuối kỳ	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,136,611,468)	-	38,722,344,029	3,621,325,161

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31-03-12	%	01-01-12	%
Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT&TH Việt Nam	66,549,600,000	55.54%	66,549,600,000	55.54%
Vốn góp của các đối tượng khác	53,270,900,000	44.46%	53,270,900,000	44.46%
Cộng	119,820,500,000	100%	119,820,500,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119,820,500,000	119,820,500,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	119,820,500,000	119,820,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,535,596,000	16,338,990,000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,089,390	1,089,390
- Cổ phiếu phổ thông	1,089,390	1,089,390
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,892,660	10,892,660
- Cổ phiếu phổ thông	10,892,660	10,892,660
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10,000	10,000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31-03-12	31-03-11
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	46,162,103,070	54,865,517,351
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	46,162,103,070	54,865,517,351

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31-03-12	31-03-11
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		331,061,202
Cộng		331,061,202

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31-03-12	31-03-11
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ	46,162,103,070	54,534,456,149
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	46,162,103,070	54,534,456,149

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31-03-12	31-03-11
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	37,305,999,951	45,671,684,463
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	37,305,999,951	45,671,684,463

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31-03-12	31-03-11
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,351,324,037	1,991,953,873
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	14,157,429	3,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86,793,663	52,180,857
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	317,891,625	
Cộng	2,770,166,754	5,044,134,730

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31-03-12	31-03-11
	VND	VND
Lãi tiền vay	346,598,750	520,824,969
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80,324,333	373,218,555
Dự phòng đầu tư chứng khoán		
Chi phí tài chính khác		113,636,364
Cộng	426,923,083	1,007,679,888

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	31-03-12	31-03-11
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,293,874,184	27,787,293,227
Chi phí nhân công	3,038,134,443	3,479,554,937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,388,002,931	1,412,521,196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,045,180,189	5,449,668,245
Chi phí khác bằng tiền	1,307,800,631	1,802,491,658
Cộng	42,072,992,378	39,931,529,263

Ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Đào Trung Thanh



Ngô Văn Vị